

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 7257/UBND-KT

Bình Định, ngày 05 tháng 10 năm 2023

Về việc báo cáo diện tích rừng, đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên cần chuyển đổi mục đích sử dụng để thực hiện Dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, qua địa bàn tỉnh Bình Định.

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Thực hiện Văn bản số 8200/BTNMT-QHPTTND ngày 26/9/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc góp ý Dự thảo báo cáo của Chính phủ báo cáo Quốc hội kết quả chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, UBND tỉnh Bình Định tổng hợp báo cáo như sau:

1. Tổng diện tích đất rừng và đất trồng lúa (từ 02 vụ trở lên) cần chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 qua địa bàn tỉnh, thay đổi so với Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên 420,44 ha (tăng 88,95 ha).
- Đất rừng phòng hộ 37,96 ha (tăng 5,36 ha).
- Đất trồng rừng sản xuất 632,61 ha (tăng 151,27 ha).

(Chi tiết có các Phụ lục I, II và III kèm theo).

2. Tổng diện tích rừng cần chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh là 250,31 ha. Trong đó: Rừng tự nhiên 26,12 ha; rừng trồng 162,31 ha; đất đã khai thác rừng trồng 61,88 ha. Diện tích trên tăng 92,26 ha so với Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể:

- Rừng tự nhiên 26,12 ha (tăng 12,63 ha);
- Rừng trồng 162,31 ha (tăng 17,75 ha);
- Đất đã khai thác rừng trồng 61,88 ha (tăng 61,88 ha).

UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường quan tâm cập nhật, tổng hợp trình cơ quan thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung diện tích rừng, đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên cần chuyển đổi mục đích sử dụng phục vụ Dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021

- 2025 qua địa bàn tỉnh Bình Định, để đảm bảo thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư đáp ứng yêu cầu tiến độ dự án./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VPCP (báo cáo);
- Các Bộ: GTVT, NN và PTNT;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, GTVT, NN và PTNT;
- Ban QLDA 2,85;
- UBND các huyện TS, TP, PC, PM, HA;
- UBND các thị xã AN, HN;
- UBND thành phố Quy Nhơn.
- CVP, PVP TD;
- TCT của CT UBND tỉnh;
- Lưu VT, K13, K19.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục I

**BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU CHUYÊN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA HAI VỤ TRỞ LÊN, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, , ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
 DỰ ÁN: ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 QUA TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày /10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

TT	Các hạng mục	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam			Thị xã Hoài Nhơn			Huyện Hoài Ân			Huyện Phù Mỹ			Huyện Phù Cát			Huyện Tây Sơn			Thị xã An Nhơn			Huyện Tuy Phước			Thành phố Quy Nhơn			Huyện Vân Canh		
		Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất			
I	Dự án thành phần Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	141,87	-	161,19	141,87	-	161,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Đường giao thông (tuyến chính)	124,33	-	34,59	124,33	-	34,59																								
2	Khu tái định cư	16,76	-	-	16,76	-	-																								
3	Mô san lấp (mò đất, đá, cát, ...)	0,46	-	113,25	0,46		113,25																								
4	Bãi thải	0,32	-	10,68	0,32		10,68																								
5	Trạm trộn, bãi tập kết vật liệu, trạm dừng nghỉ	-	-	2,50			2,50																								
6	Di dời hạ tầng kỹ thuật điện, tuyến điện 110Kv, 220Kv	-	-	0,07			0,07																								
7	Khu cải táng	-	-	0,10			0,10																								
II	Dự án thành phần Hoài Nhơn - Quy Nhơn	243,63	37,96	299,28	7,26	-	4,12	63,32	35,76	90,41	62,90	2,20	103,19	15,43	-	33,08	33,39	-	63,14	61,33	-	5,34	-	-	-	-	-	-			
1	Đường giao thông (tuyến chính)	212,29	37,80	74,32	6,52	-	0,52	52,50	35,60	31,10	52,70	2,20	28,54	11,97		5,50	27,40		8,66	61,20											
2	Khu tái định cư	26,60	-	-	0,74	-	-	6,56			10,20			3,46			5,64														
3	Mô san lấp (mò đất, đá, cát, ...)	-	-	214,60			3,40			56,88			69,45		25,05		54,48			5,34											
4	Bãi thải	3,65	-	3,67			3,65		0,94				0,20		2,53																
5	Trạm trộn, bãi tập kết vật liệu, trạm dừng nghỉ	-	-	6,15					1,15				5,00																		
6	Di dời hạ tầng kỹ thuật điện, tuyến điện 110Kv, 220Kv	1,09	0,16	0,32			0,20	0,61	0,16	0,12						0,35			0,13												
7	Khu cải táng	-	-	0,22						0,22																					
III	Dự án thành phần Quy Nhơn - Chí Thạnh	34,94	-	172,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,98	-	16,34	25,37	-	57,09	1,59	-	55,71	-	-	43,00	
1	Đường giao thông (tuyến chính)	19,71	-	92,61															2,16	12,85	15,96		30,55	1,59		49,21					
2	Khu tái định cư	11,92	-	5,20															5,29		6,63			-		5,20					
3	Mô san lấp (mò đất, đá, cát, ...)	-	-	67,99																	3,00		21,99	-	-	-			43,00		
4	Bãi thải	2,76	-	1,30																	2,76			-	-	1,30					
5	Trạm trộn, bãi tập kết vật liệu	-	-	4,00																			4,00	-	-	-					
6	Di dời hạ tầng kỹ thuật điện, tuyến điện 110Kv, 220Kv	0,55	-	1,04															0,53	0,49	0,02		0,55	-	-						
7	Khu cải táng	-	-	-																				-	-	-					
	Tổng cộng (I+II+III)	420,44	37,96	632,61	149,13	-	165,31	63,32	35,76	90,41	62,90	2,20	103,19	15,43	-	33,08	33,39	-	63,14	69,31	-	21,68	25,37	-	57,09	1,59	-	55,71	-	-	43,00

Phụ lục II**BẢNG SO SÁNH DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA HAI VỤ TRỞ LÊN, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT PHỤC VỤ DỰ ÁN: ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 QUA TỈNH BÌNH ĐỊNH***(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày /10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Đất trồng lúa 02 vụ trở lên			Đất rừng phòng hộ			Đất rừng sản xuất		
		Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Diện tích thực tế đang triển khai thực hiện	Chênh lệch (+) Tăng (-) Giảm	Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Diện tích thực tế đang triển khai thực hiện	Chênh lệch (+) Tăng (-) Giảm	Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Diện tích thực tế đang triển khai thực hiện	Chênh lệch (+) Tăng (-) Giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)=(7)-(6)	(9)	(10)	(11)=(10)-(9)
1	Thị xã Hoài Nhơn	108,42	149,13	40,71				61,03	165,31	104,28
2	Huyện Hoài Ân	54,82	63,32	8,50	18,92	35,76	16,84	46,33	90,41	44,08
3	Huyện Phù Mỹ	36,73	62,90	26,17	1,08	2,20	1,12	91,87	103,19	11,32
4	Huyện Phù Cát	20,17	15,43	-4,74				3,85	33,08	29,23
5	Huyện Tây Sơn	38,86	33,39	-5,47				100,64	63,14	-37,50
6	Thị xã An Nhơn	57,01	69,31	12,30				16,02	21,68	5,66
7	Huyện Tuy Phước	13,89	25,37	11,48				16,85	57,09	40,24
8	Huyện Vân Canh							103,00	43,00	-60,00
9	Thành phố Quy Nhơn	1,59	1,59		12,60		-12,60	41,75	55,71	13,96
Tổng cộng		331,49	420,44	88,95	32,60	37,96	5,36	481,34	632,61	151,27

Phụ lục III

DIỆN TÍCH ĐẤT RỪNG CÁC LOẠI, ĐẤT TRỒNG LÚA TỪ HAI VỤ TRỞ LÊN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 QUA TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày /10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Dự án	Diện tích đất rừng các loại và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên (ha) Dự án đang triển khai tại địa phương					Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15		Chênh lệch (+) Tăng (-) Giảm	
		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Tổng diện tích đất rừng các loại	Tổng diện tích đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên	Tổng diện tích đất rừng các loại	Tổng diện tích đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên	Tổng diện tích đất rừng các loại	Tổng diện tích đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(3)+(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(9)=(6)-(8)	(10)=(7)-(9)
1	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	-		161,19	161,19	141,87	41,65	99,218	119,54	42,65
2	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	37,96		299,28	337,24	243,63	236,77	207,95	100,47	35,68
3	Quy Nhơn - Chí Thạnh	-		172,14	172,14	34,94	235,52	24,32	-63,38	10,62
	Tổng cộng	37,96	-	632,61	670,57	420,44	513,94	331,49	156,63	88,95